CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Lilama 18

Ngày 30/09/2025	14,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.7%	**13.8%**	**10.1%**

DT thuần
Q3/25
469
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 161| 52.1%
YoY: ▲ 50.0| 11.8%

LN thuần
Q3/25
9.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.5| -61.1%
YoY: ▲ 4.66| 89.8%

LN sau thuế
Q3/25
6.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00| 2609%
YoY: ▲ 2.30| 58.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.5%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE (TTM)
Q3/25
5.7%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,304 - 15,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	135
Số lượng CPLH (CP)	9,388,682
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,895
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.18
EPS	1,821
P/E	7.9

DT thuần
9T 2025
1,192
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113| 10.5%

LN thuần
9T 2025
44.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.6| 285%

LN sau thuế
9T 2025
12.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70| 6.3%

Cơ cấu sở hữu

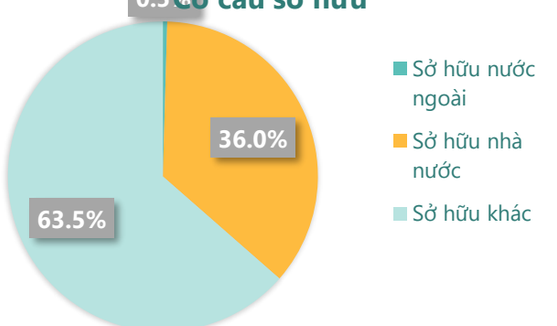

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

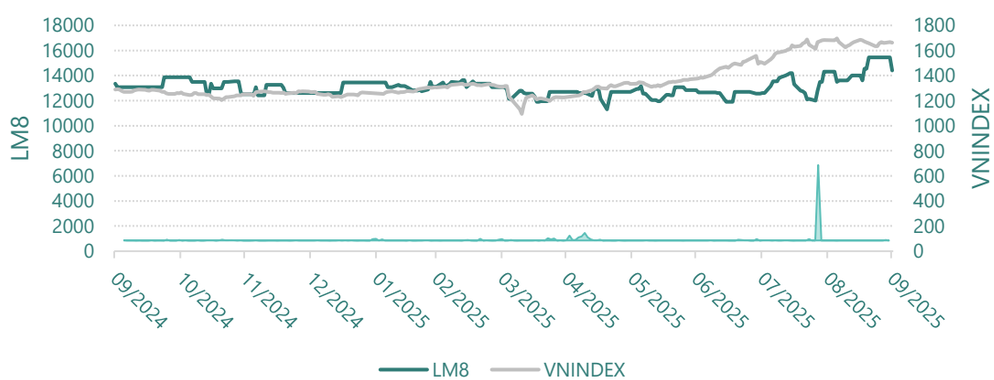

Cơ cấu cổ đông

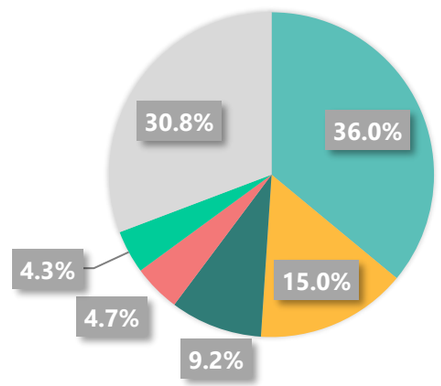

- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP
- Nguyễn Dương Hồng Phát (Thành viên HĐQT)
- Trần Mạnh Hùng
- Nguyễn Hùng Bính
- Võ Thị Thân
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

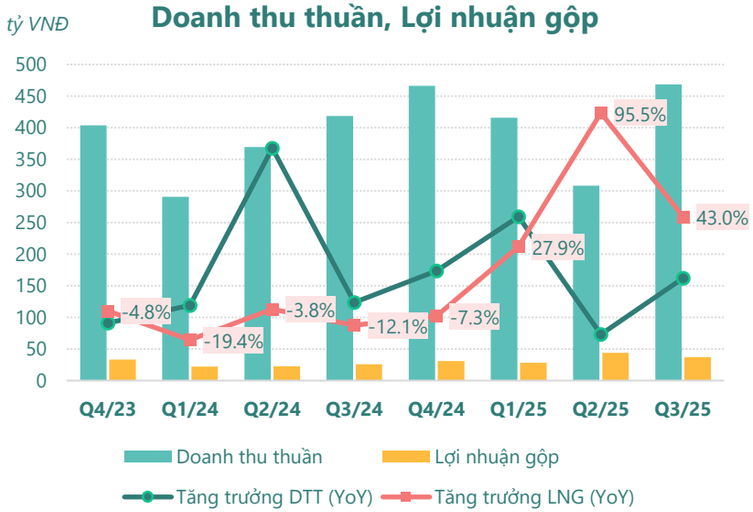

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

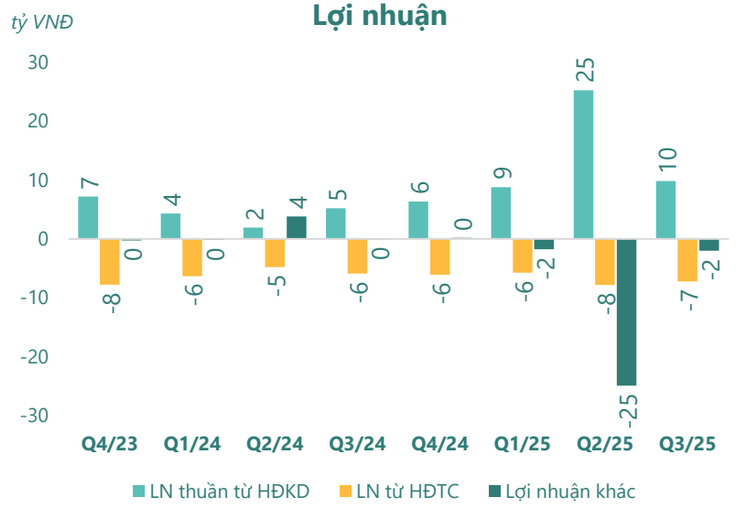

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

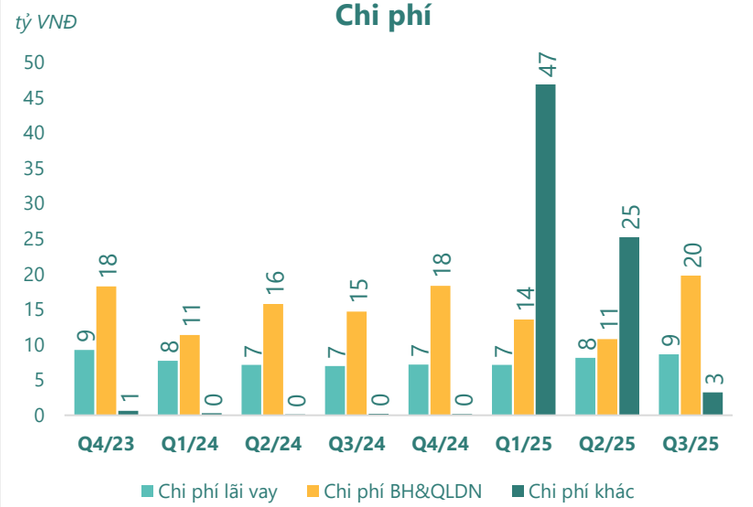

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

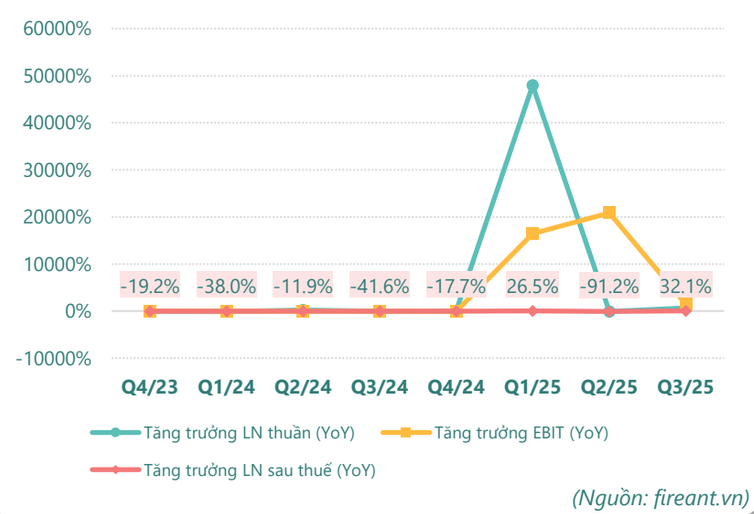

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

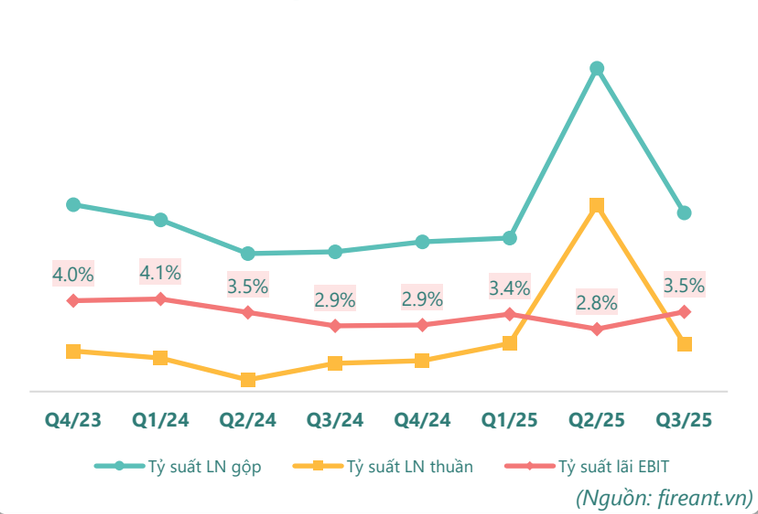

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

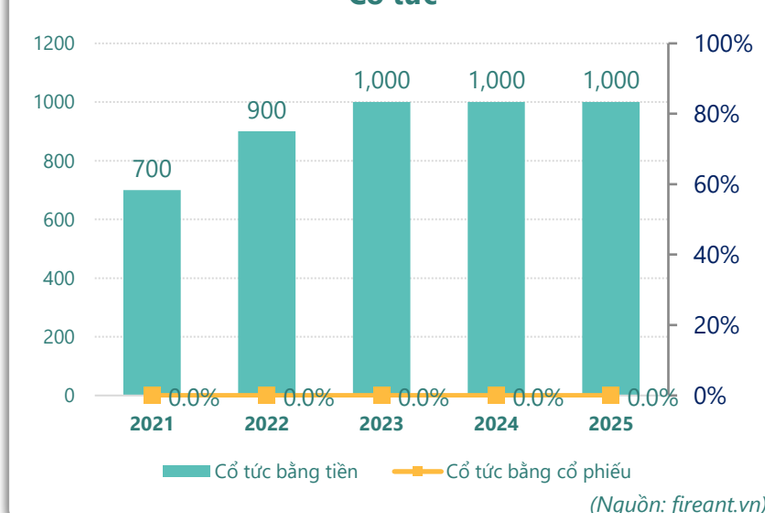

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

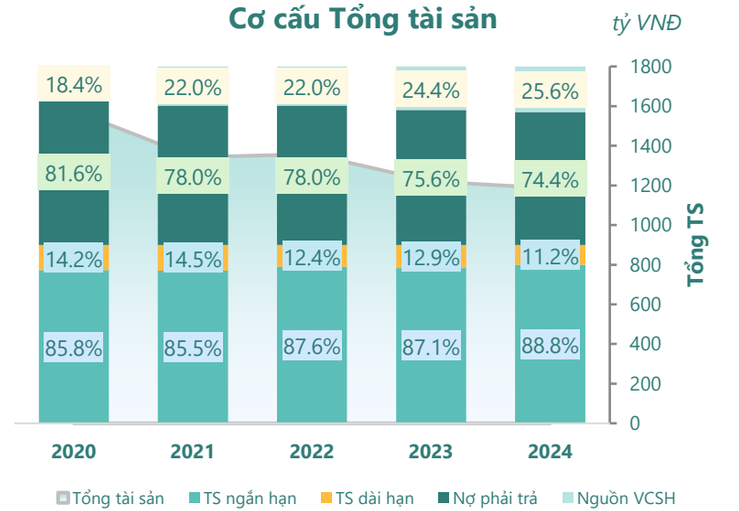

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

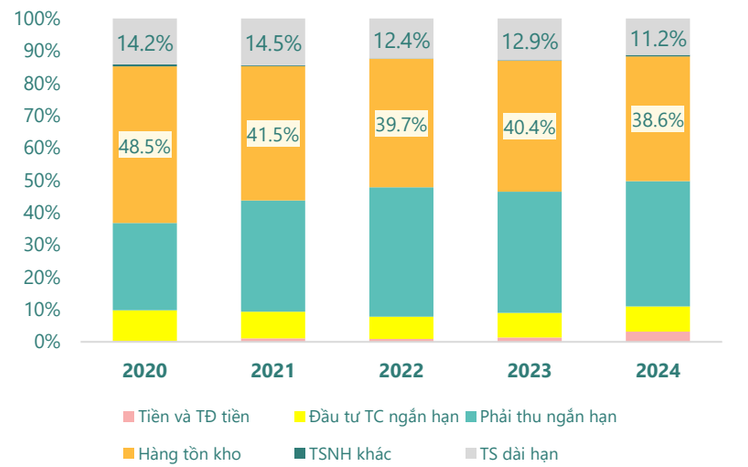

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

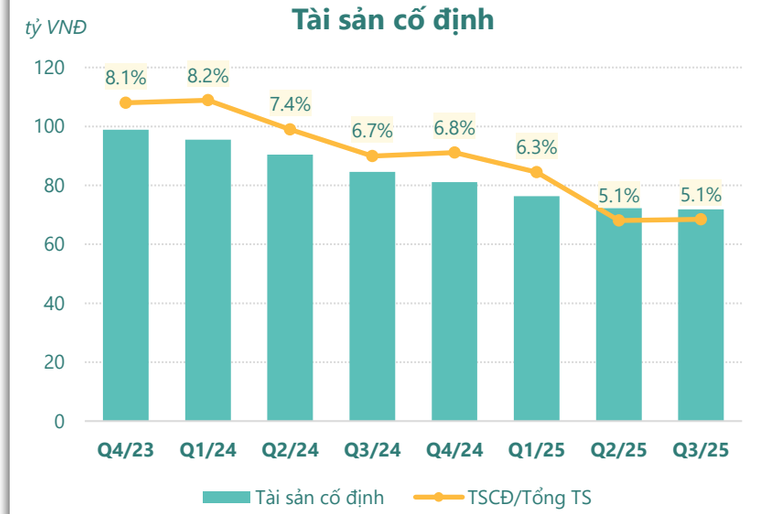

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

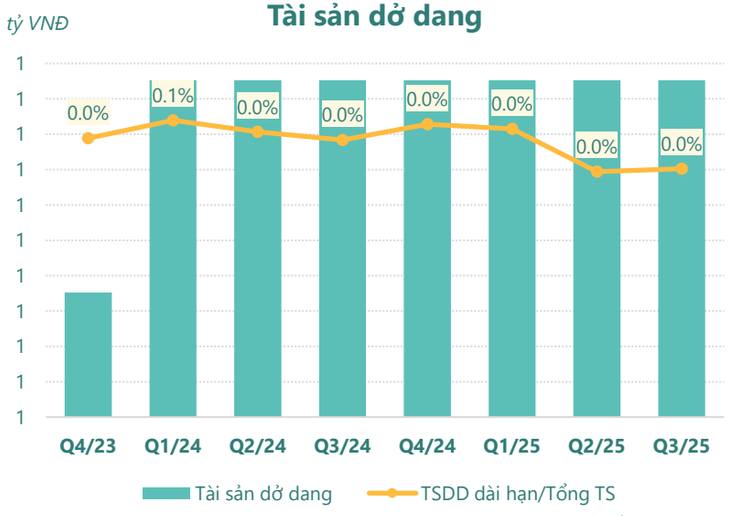

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

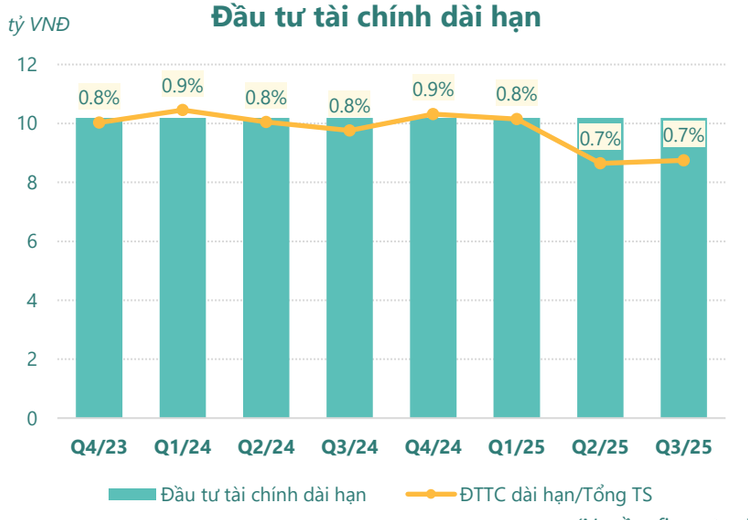

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

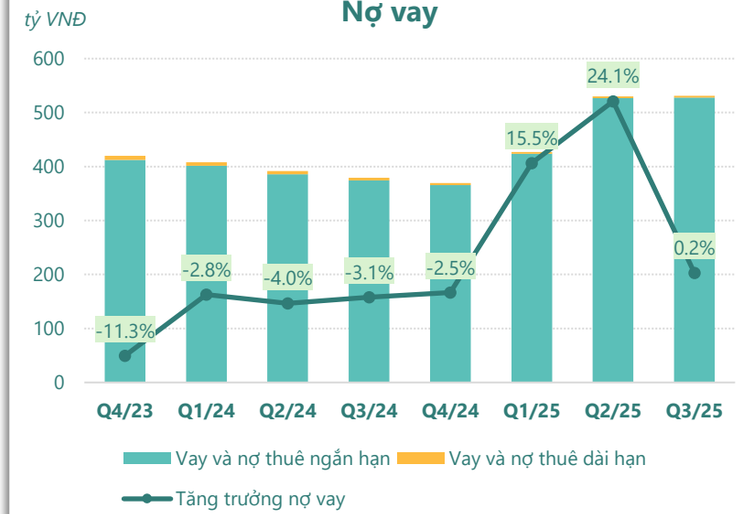

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

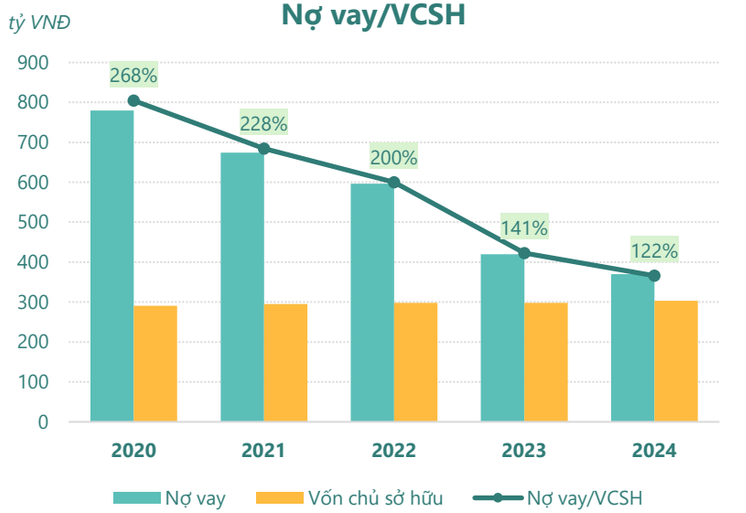

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

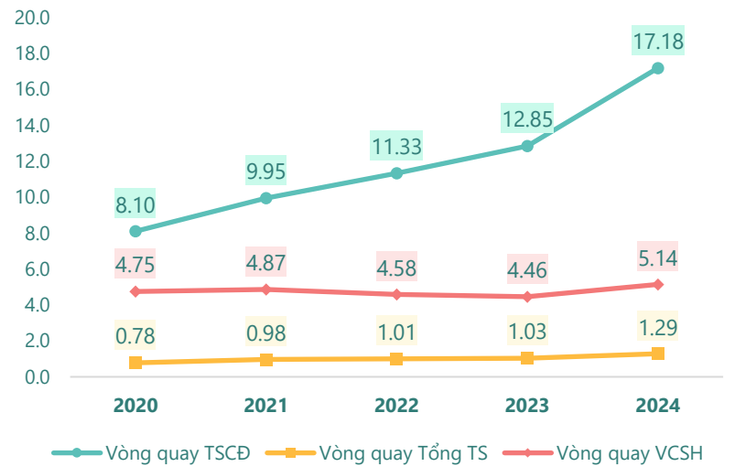

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

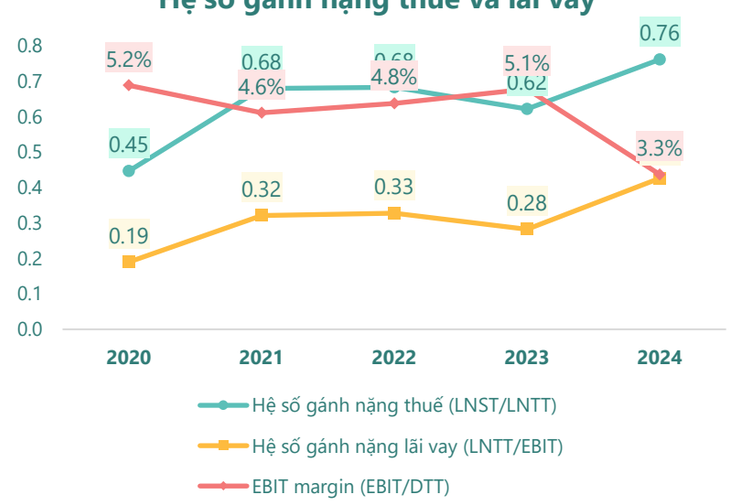

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

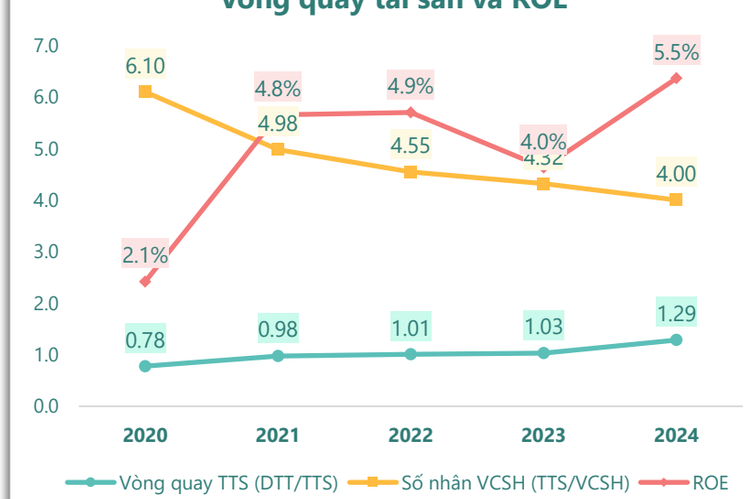

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

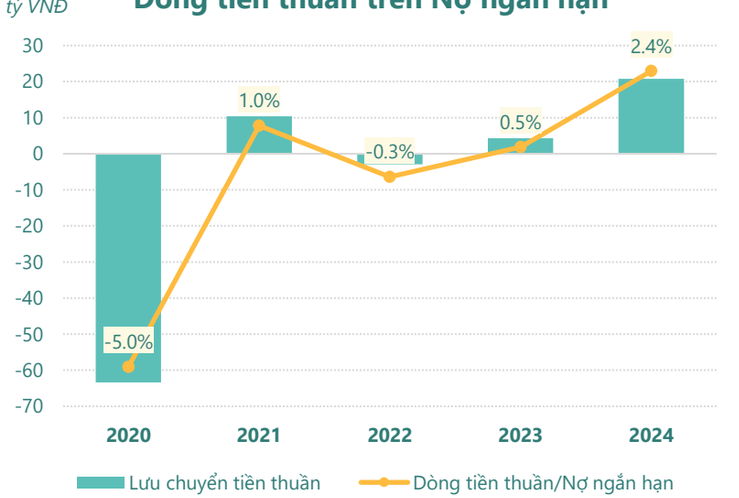

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**469**	**419**	**11.8%**	**1,192**	**1,079**	**10.5%**
Giá vốn hàng bán	432	393	9.8%	1,083	1,009	7.4%
Lợi nhuận gộp	36.9	25.8	43.0%	109	70.3	55.0%
Doanh thu HĐTC	1.51	1.07	41.0%	4.27	5.14	-16.9%
Chi phí TC	8.77	6.97	25.8%	25.1	22.2	13.3%
Chi phí lãi vay	8.62	6.97	23.7%	23.9	21.9	9.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**19.8**	**14.7**	**34.6%**	**44.2**	**41.9**	**5.5%**
LN thuần từ HĐKD	9.85	5.19	89.8%	44.0	11.4	285%
Lợi nhuận khác	**-2.01**	**-0.05**	**-3929%**	**-28.7**	**3.60**	**-898%**
LN trước thuế	7.84	5.14	52.5%	15.2	15.0	1.4%
Lợi nhuận sau thuế	**6.23**	**3.93**	**58.6%**	**12.0**	**11.3**	**6.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.23**	**3.93**	**58.6%**	**12.0**	**11.3**	**6.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.9	39.0	16.9	-25.3	-171	8.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.43	0.15	1.46	0.16	3.96	-0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.4	-21.5	-9.62	57.1	103	-9.85
Tiền đầu kỳ	4.68	10.8	28.5	37.1	69.1	4.70
Lưu chuyển tiền thuần	**6.10**	**17.7**	**8.68**	**31.9**	**-64.4**	**-1.97**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.8	28.5	37.1	69.1	4.70	2.74

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,398**	**1,186**	**17.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,279	1,052	21.6%
Tiền và tương đương tiền	2.74	37.1	-92.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.1	93.0	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	724	459	57.5%
Hàng tồn kho	463	457	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.12	5.55	-61.8%
Tài sản dài hạn	**119**	**133**	**-11.1%**
Phải thu dài hạn	1.64	1.52	7.7%
Tài sản cố định	71.8	81.1	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	0.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**34.4**	**40.0**	**-14.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,096	883	24.2%
Nợ ngắn hạn	**1,044**	**878**	**18.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	528	365	44.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	177	171	3.7%
Nợ dài hạn	52.5	4.23	1141%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.36	4.23	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**302**	**303**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**302**	**303**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	93.9	93.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)